



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 2)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION, FIRST EXPENSION (No 2)

*(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường chất lượng**
Laboratory: **Laboratory For Quality Metrology**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Viện Kiểm định công nghệ và môi trường**
Organization: **Environment and Technology Verification Institute**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1298**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường - Hiệu chuẩn**
Field of testing: **Measurement - Calibration**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Hoàng Giang**

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày 20/10/2026**
Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: **Tầng 14 tòa nhà Zen Tower, số 12 đường Khuất Duy Tiến, phường Thanh Xuân, Hà Nội**
14th Floor, Zen Tower Building, No. 12 Khuat Duy Tien Street, Thanh Xuan Ward, Ha Noi

Địa điểm/Location: **Khu C3-2B/NO4, phường Long Biên, Hà Nội**
Area C3-2B/NO4, Long Bien Ward, Hanoi

Điện thoại/ Tel: **02433.533.555**

E-mail: **kiemdinh@etv.org.vn**

Website: **etv.org.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 2)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION, FIRST EXPENSION (No 2)

VILAS 1298

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa lý

Field of calibration: Physico - Chemical

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Hệ thống phân tích sắc ký lỏng^(x) <i>Liquid chromatography</i>	Tốc độ dòng pha động/ <i>Flowrate</i> (0,1 ~ 5) mL/min	ETV.MCW 12 (2024)	1,4 %
		Nhiệt độ buồng cột/ <i>Oven temperature:</i> Đến/ to 100 °C		0,5 °C
		Đầu dò UV/VIS / <i>Detector UV/VIS</i> Caffeine: (0,025 ~ 100) mg/L		1,4 %
		Đầu dò MS/ <i>Detector MS</i> Caffeine: (0,025 ~ 100) mg/L		2,0 %
		Đầu dò RF/ <i>Detector RF</i> Anthracene: (1 ~ 1000) mg/L		1,4 %
		Đầu dò RI/ <i>Detector RI</i> Caffeine: (0,025 ~ 100) mg/L		1,4 %
		Đầu dò EC/ <i>Detetor EC</i> Hydroquinone: (1 ~ 100) mg/L		1,4 %
2.	Hệ thống phân tích sắc ký khí^(x) <i>Gas chromatography</i>	Tốc độ dòng khí của đầu dò/ <i>Detector Flowrate</i> (0,1 ~ 500) mL/min	ETV.MCA 06 (2024)	0,36 %
		Nhiệt độ buồng cột/ <i>Oven temperature:</i> Đến/ to 300 °C		0,5 °C
		Đầu dò FI/ <i>Detector FI</i> Hexadecan: (0,5 ~ 10) mg/L		1,6 %
		Đầu dò TC/ <i>Detector TC</i> Hexadecan: (100 ~ 500) mg/L		1,4 %
		Đầu dò EC/ <i>Detector EC</i> Gamma-BHC: (0,1 ~ 5) mg/L		1,6 %
		Đầu dò MS/ <i>Detector MS</i> Malathion: (0,005 ~ 2,0) mg/L		1,6 %
		Đầu dò FP/ <i>Detector FP</i> Malathion: (0,005 ~ 2,0) mg/L		1,6 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1 (Số 2)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED CALIBRATION, FIRST EXPENSION (No 2)***VILAS 1298**

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand quantities/ calibrated equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
2. (tiếp/ cont.)	Hệ thống phân tích sắc ký khí^(x) <i>Gas chromatography</i>	Đầu dò NP/ <i>Detector NP</i> Malathion: (0,005 ~ 2,0) mg/L	ETV.MCA 06 (2024)	1,6 %
		Đầu dò PI/ <i>Detector PI</i> Toluen: (100 ~ 500) mg/L		1,2 %
		Đầu dò NS/ <i>Detector NS</i> Azobenzen: (0,1 ~ 0,5) mg/L		1,4 %
3.	Hệ thống cảm ứng cao tần Plasma (ICP-MS/ OES)^(x) <i>Inductively coupled plasma optical emission spectrometer/ Inductively coupled plasma mass spectrometer</i>	Đầu dò MS/ <i>Detector MS</i> Dung dịch chuẩn 21 kim loại (Al, As, Ag, Ba, Be, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, Mn, K, Mo, Ni, Pb, Sb, Se, Ti, V, Zn, Sn)/ <i>Multi - element standard:</i> Đến 10 mg/L	ETV MCW 13 (2024)	1,6 %
		Đầu dò OES / <i>Detector OES</i> Dung dịch chuẩn 21 kim loại (Al, As, Ag, Ba, Be, Cd, Co, Cr, Cu, Fe, Mn, K, Mo, Ni, Pb, Sb, Se, Ti, V, Zn, Sn)/ <i>Multi - element standard:</i> Đến 10 mg/L		1,6 %

Ghi chú/ Note:

- ETV MCW xx: Quy trình hiệu chuẩn do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory-developed calibration procedures.*

- (x): Phép hiệu chuẩn thực hiện hiện trường/ *Calibration on-site;*

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ $k = 2$ và công bố tối đa tới 02 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k = 2$ and expressed with maximum 02 significance digits.*

Trường hợp Viện Kiểm định công nghệ và môi trường cung cấp dịch vụ cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Viện Kiểm định công nghệ và môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. *It is mandatory for the Environment and Technology Verification Institute that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services./.*